

HSK4 Word list

爱情	安排	安全	暗	按时	按照	笨	笔记本	毕业	篇	骗	乒乓球	平时	瓶子	破	普遍	其次	其实
àiqíng love	ānpái arrangements	ānquán safety	àn dark	ànshí time	ànzhào by	bèn stupid	bǐjìběn notebook	biyè graduation	piān articles	piàn lie	píngpāngqiú ping-pong	píngshí usually	píngzi bottle	pò broken	pǔbiàn generally	qíci second	qíshí in fact
遍	标准	表达	表格	表扬	饼干	并且	博士	不但	其中	起飞	起来	气候	千万	签证	墙	敲	桥
biàn times	biāozhǎn standard	biáodá expression	biǎogé table	biǎoyáng recognition	bǐnggān biscuits	bīngqiè and	bóshì doctor	búdàn not only	qízhōng which	qǐfēi off	qǐlái up	qìhòu climate	qiānwàn 10 million	qiānzhèng visa	qiáng wall	qiāo knock	qiáo bridge
不过	不得不	不管	不仅	部分	擦	猜	材料	参观	巧克力	亲戚	轻	轻松	情况	请假	请客	穷	区别
bùguò but	bùdébù had	bùguǎn whether	bùjǐn not only	bùfen part	cā rub	cāi guess	cáiliào material	cānguān visit	qiǎokèlǐ chocolate	qīnqī relatives	qīng light	qīngsōng easy	qíngkuàng situation	qǐngjià leave	qǐngkè treat	qióng poor	qūbié difference
差别	差不多	尝	长城	长江	场	超过	吵	乘坐	取	全部	缺点	缺少	却	确实	群	裙子	然而
chābié difference	chābùduō almost	cháng try	chángchéng wall	chángjiāng Yangtze	chǎng field	chāoguò more than	chǎo noisy	chéngzuò take	qǔ take	quánbù all	quēdiǎn disadvantages	quēshǎo lack	què but	quèshí indeed	qún group	qúnzi skirt	rán'ér however
成功	成熟	成为	诚实	吃惊	重新	出差	出发	出生	热闹	人民币	任何	任务	扔	仍然	日记	入口	软
chénggōng successful	chéngshú mature	chéngwéi become	chéngshí honest	chījīng surprised	chóngxīn re	chūchāi travel	chūfā starting	chūshēng born	rènao lively	rénmínbì RMB	rènhé any	rènwu task	rēng throw	réngrán still	rìjì diary	rùkǒu entrance	ruǎn soft
传真	窗户	词典	从来	粗心	答案	打扮	打扰	打针	散步	森林	沙发	商量	伤心	稍微	社会	深	申请
chuánzhēn fax	chuānghu windows	cídiǎn dictionary	cónglái never	cūxīn careless	dáan the answer	dāban dress	dǎrǎo disturb	dǎzhēn injection	sǎnbù walking	sēnlín forest	shāfā sofa	shāngliang discuss	shāngxīn sad	shāowēi slightly	shèhuì social	shēn deep	shēnqǐng application
大概	大使馆	大约	戴	代表	代替	大夫	当	当地	甚至	生活	生命	省	剩	失败	师傅	湿润	狮子
dàgài probably	dàshǐguǎn embassy	dàyuē about	dài wear	dàibiǎo representative	dàitì instead of	dàfū doctor	dāng when	dāngdì local	shènzhì even	shēnghuó life	shēngmìng life	shěng province	shèng left	shībài failure	shīfu master	shīrùn moist	shīzi lion
当时	刀	导游	到处	到底	道歉	得意	等	底	十分	时间	实际	实在	食品	使用	试	市场	适合
dāngshí at that time	dāo knife	dǎoyóu guide	dàochù everywhere	dàodǐ in the end	dàojiàn apology	déyì proud	dēng to wait	dǐ at the end of	shífen very	shíjiān time	shíjī actual	shízài it	shípín food	shíyòng use	shì test	shìchǎng market	shìhé for
地球	掉	调查	丢	动作	堵车	肚子	断	对	适应	世纪	收	收入	收拾	首都	首先	受不了	受到
dìqiú earth	diào out	diàochá survey	diū lost	dòngzuò action	dùchē traffic-jam	dùzi stomach	duàn off	duì for	shìyīng adapt	shìjī century	shōu received	shōurù income	shōushi pack	shǒudū capital	shǒuxiān first	shòubùliǎo stand	shòudào by
对话	对面	顿	朵	而	儿童	发	发生	发展	售货员	输	数量	数字	帅	顺便	顺利	顺序	说明
duìhuà dialogue	duìmiàn opposite	dùn dayton	duǒ flower	ér and	értóng children	fà hair	fāshēng occurred	fāzhǎn development	shòuhuòyuán sales	shū lose	shùliàng number	shùzì digital	shuài command	shùnbian by the way	shùnlì smooth	shùnxù order	shuōmíng description
法律	翻译	烦恼	反对	反映	范围	方法	方面	方向	硕士	死	速度	塑料袋	酸	算	随便	孙子	所有
fǎlǜ legal	fānyì translation	fánnǎo trouble	fǎnduì against	fǎnyǐng reflect	fānwéi range	fāngfǎ method	fāngmiàn in	fāngxiàng direction	shuoshì master	sǐ death	sùdù speed	suìliáodài plastic bag	suān acid	suàn count	suíbiàn just	sūnzi grandson	suǒyǒu all
访问	放弃	放暑假	分之	丰富	风景	否则	符合	富	抬	台	态度	谈	弹钢琴	汤	躺	趟	讨论
fǎngwèn access	fàngqì give	fàngshǔjià summer vacation	fēnzhī were	fēngfù rich	fēngjīng landscape	fǒuzé otherwise	fúhé meet	fù rich	tái lift	tái Taiwan	tàidù attitude	tán discuss	tàngāngqín piano	tāng tom	tǎng lying	tàng times	taolùn discussion
父亲	复印	复杂	负责	改变	感动	感觉	感情	感谢	讨厌	特点	提供	提前	提醒	填空	条件	停止	挺
fùqīn father	fùyn copy	fùzá complex	fùzé responsible	gǎibiàn change	gǎndòng moved	gǎnjué feeling	gǎnqíng feelings	gǎnxiè thank	tàoyàn hate	tèdiǎn features	tígòng provide	tíqián advance	tíxǐng remind	tiánkòng fill in the blank	tiáojiàn conditions	tíngzhǐ stop	tǐng very
干	刚刚	高级	个子	公里	工具	工资	共同	够	通过	通知	同情	推	推迟	脱	袜子	完全	往
gān dry	gānggāng just	gāojí senior	gēzi sub	gōnglǐ km	gōngjù tools	gōngzī wages	gòngtóng common	gòu enough	tōngguò by	tōngzhī notice	tóngqíng sympathy	tuī push	tuīchí delayed	tuō off	wǎzi socks	wánquán completely	wǎng to
购物	孤单	估计	鼓励	鼓掌	顾客	故意	挂	关键	往往	网球	网站	危险	味道	温度	文章	握手	污染
gòuwù shopping	gūdān alone	gūji estimated	gǔlì encourage	gǔzhāng applause	gùkè customers	gùyì deliberately	guà hanging	guānjiàn key	wǎngwǎng often	wǎngqiú tennis	wǎngzhǎn website	wéixiǎn dangerous	wèidao taste	wēndù temperature	wénzhāng articles	wòshǒu handshake	wūrǎn pollution
观众	管理	光	广播	广告	逛	规定	国际	果然	无	无聊	无论	误会	西红柿	吸引	洗衣机	咸	现代
guānzhòng audience	guǎnlǐ management	guāng light	guǎngbō broadcast	guǎnggào advertising	guàng visiting	guīdìng provisions	guójí international	guórán sure enough	wú nothing	wúliáo boring	wúlùn whether	wùhuì misunderstanding	xīhóngshì tomatoes	xīyǐn attract	xǐyījī washing	xián salty	xiàndài modern
过	过程	过去	海洋	害羞	寒假	汗	航班	好处	羡慕	限制	香	相反	详细	响	消息	小姐	小说
guo over	guòchéng process	guoqu past	hǎiyáng ocean	hàixiū shy	hánjiǎ winter	hàn sweat	hángbān flight	hǎochù benefits	xiànmù envy	xiànzhì limit	xiāng hong	xiāngfǎn instead	xiángxì detailed	xiǎng ring	xiāoxi news	xiǎojiě miss	xiǎoshuō novel
好像	号码	合格	合适	盒子	猴子	厚	后悔	后来	笑话	效果	辛苦	心情	信任	信心	信用卡	兴奋	行
hǎoxiàng like	hàomǎ number	hége qualified	héshì appropriate	hézi box	hóuzi monkey	hòu thick	hòuhuī regret	hòulái later	xiàohua joke	xiàoguǒ effect	xīnkǔ hard	xíngqíng mood	xìnrèn trust	xìnxīn confidence	xìnyòngkǎ credit card	xīngfèn excited	xíng line
忽然	护士	互相	花	怀疑	回忆	活动	活泼	火	性别	性格	幸福	修	许多	血	压力	牙膏	亚洲
hūrán suddenly	hùshì nurses	hùxiāng each	huā flower	huáiyí doubt	huíyì memories	huódòng activities	huópō lively	huǒ fire	xíngbié sex	xínggé character	xìngfú happiness	xiū repair	xǔduō many	xiě blood	yālì pressure	yǎgāo toothpaste	yàzhōu asian
获得	基础	激动	积极	积累	极其	及时	集合	即使	呀	盐	严格	严重	研究生	演出	演员	阳光	养成
huòdé get	jīchǔ based	jiǒng excited	jíjī positive	jīlěi accumulation	jíqí extremely	jíshí timely	jíhé collection	jíshǐ even	ya ah	yán salt	yángé strict	yánzhòng serious	yánjiùshēng graduate	yǎnchū performance	yǎnyuán actor	yángguāng sunshine	yángchéng develop
寄	记者	计划	既然	技术	继续	家具	加班	加油站	样子	邀请	要求	钥匙	也许	页	叶子	一切	以
jì send	jìzhě reporters	jìhuà plan	jìrán since	jìshù technology	jìxù continue	jiājù furniture	jiābān overtime	jiāyóuzhàn stations	yàngzi look	yāoqǐng invite	yāoqiú requirements	yàoshì key	yěxǔ perhaps	yè page	yèzi leaves	yíqiè all	yǐ to
假	价格	坚持	减肥	减少	将来	奖金	降低	交	亿	艺术	阴	因此	饮料	引起	印象	赢	硬
jiǎ false	jiàgé price	jiānchí adhere	jiǎnfēi weight	jiǎnshǎo reduce	jiānglái future	jiǎngjīn bonus	jiǎngdī reduce	jiāo cross	yì billion	yìshù art	yīn yin	yīncǐ so	yǐnliào beverages	yīnqǐ cause	yìnxiàng impression	yíng win	yìng hard
交流	交通	骄傲	饺子	教授	教育	接受	结果	解释	勇敢	永远	优点	优秀	幽默	由	由于	尤其	有趣
jiāoliú exchange	jiāotōng transportation	jiāoào proud	jiǎozǐ dumplings	jiàoshòu professor	jiàoyù education	jiēshòu acceptance	jiéguǒ results	jiěshì explained	yǒngǎn brave	yǒngyuǎn always	yōudiǎn advantages	yōuxiù excellent	yōumò humor	yóu by the	yóuyú as	yóuqí in particular	yǒuqù interestingly
紧张	进行	禁止	精彩	精神	经济	经历	经验	京剧	友好	友谊	愉快	于是	与	语法	语言	羽毛球	预习
jǐnzhāng tension	jìnxíng for	jìnzhǐ prohibited	jīngcǎi wonderful	jīngshén spirit	jīngjì economic	jīnglì experience	jīngyàn experience	jīngjù opera	yǒuhǎo friendly	yǒuyǐ friendship	yúkuài happy	yúshì so	yǔ and	yǔfǎ syntax	yǔyán language	yǔmǎoqiú badminton	yùxí prep
警察	竟然	竞争	镜子	究竟	举办	距离	开玩笑	看法	圆	原来	原谅	原因	约会	允许	杂志	咱们	暂时
jīngchá police	jīngrán even	jìngzhēng competition	jǐngzi mirror	jiūjīng what	jiǔbān held	jùlí distance	kāiwánxiào joke	kānfǎ view	yuán round	yuánlái the original	yuánlǎng forgive	yuányīn reason	yuēhuì dating	yǔnxǔ allow	zázhi magazine	zánmen let	zànshí temporarily
考虑	棵	科学	咳嗽	可怜	可是	可惜	肯定	空气	脏	责任	增加	增长	窄	招聘	真正	整理	整齐
kǎolǔ consider	kē trees	kēxué science	késou cough	kělián poor	kěshì but	kěxí unfortunately	kěndìng sure	kēngqì air	zāng dirty	zérèn responsibility	zēngjiā increase	zēngzhǎng growth	zhǎi narrow	zhāopìn recruitment	zhēnzhèng real	zhěnglǐ finishing	zhěngqí neat
恐怕	苦	困	困难	扩大	拉	垃圾桶	辣	来不及	正常	正好	正确	正式	证明	之	支持	知识	直接
kǒngpà to be afraid	kǔ bitter	kùn trapped	kùnnán difficult	kuòdà expand	lā pull	lājītǒng trash	là spicy	lái bují too late	zhèngcháng normal	zhènghǎo just	zhèngquè correct	zhèngshì official	zhèngmíng that	zhī it	zhīchí support	zhīshì knowledge	zhíjiē direct
来得及	懒	浪费	浪漫	老虎	冷静	礼拜天	礼貌	理发	值得	植物	职业	指	只好	只要	制造	至少	质量
láidejí time to	lǎn lazy	làngfèi waste	lǎngmǎn romantic	lǎohǔ tiger	lěngjìng cool	lǐbàitīān sunday	lǐmào courtesy	lǐfā barber	zhídé worth	zhíwù plant	zhíyè professional	zhǐ means	zhǐhǎo had	zhǐyào as long as	zhìzào manufacturing	zhìshǎo at least	zhìliàng quality
理解	理想	力气	例如	俩	连	联系	凉快	亮	中文	重点	重视	周围	猪	逐渐	主动	主意	祝贺
lǐjiě understand	lǐxiǎng ideal	lìqì effort	lìrú for example	liǎng Both	lián even	liánxi contact	liángkuai cool	liàng light	zhōngwén chinese	zhòngdiǎn focus	zhòngshì attention	zhōuwéi around	zhū pig	zhújiàn gradually	zhúdòng active	zhùyì idea	zhùhè congratulations
聊天	另外	留	留学	流泪	流利	乱	律师	麻烦	著名	专门	专业	赚	撞	准确	准时	仔细	自然
liáotiān chat	língwài in addition	liú stay	liúxué study	liúlèi tears	liúlì fluent	luàn chaos	lǚshī lawyers	máfan trouble	zhùmíng famous	zhuānmén special	zhuānyè professional	zhuàn make	zhuàng hit	zhǔnquè accurate	zhǔnshí time	zìxì carefully	zìrán natural
马虎	满	毛巾	美丽	密码	免费	民族	母亲	目的	总结	租	组成	组织	嘴	最好	最后	尊重	做生意
mǎhu sloppy	mǎn full	máojīn towel	měilì beautiful	mìmǎ password	miǎnfèi free	mínzú national	mǔqīn mother	mùdì purpose	zǒngjié summary	zū rent	zǔchéng composition	zǔzhī organization	zuǐ mouth	zuìhǎo best	zuìhòu finally	zūnzhòng respect	zuòshēngyì business
耐心	难	难道	难受	内	内容	能力	年龄	农村	座	座位							
nǎixīn patience	nán difficult	nándào do	nánshòu uncomfortable	nèi within	nèiróng content	nénglì ability	niánlíng age	nóngcūn rural	zuò block	zuòwèi seat							
弄	暖和	偶尔	排列	判断	陪	批评	皮肤	脾气									
nòng get	nuǎnhuo warm	ǒu'ěr occasionally	páiliè arrange	pànduàn determine	péi accompany	pīpíng criticism	pífū skin	píqì temper									